

Bản án số: 96/2024/DSST

Ngày 22-8-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thanh Mai

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tám

Ông Hồ Sỹ Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, T Bà Rịa - Vũng Tàu

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu, T Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 369/2024/TLST- DS ngày 21 tháng 6 năm 2024, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 142/2024/QĐST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Hoài T1, sinh năm 1975

Địa chỉ: số 9D đường Trương Nguyệt Ánh, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, T Bà Rịa – Vũng Tàu

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn Hòa, sinh năm 1986 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: số 714/5/8B đường A, Phường 11, thành phố Vũng Tàu, T Bà Rịa – Vũng Tàu

Bi đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ thường trú: số 01 đường N, Phường 3, thành phố Vũng Tàu, T Bà Rịa – Vũng Tàu

Địa chỉ liên hệ: số 43 đường Nguyễn Lương Bằng, Phường 9, thành phố Vũng Tàu

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Tại đơn khởi kiện đề ngày 31-5-2024, đơn trình bày ngày 15-8-2024, quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị Hoài T1 và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Trần Văn Hòa trình bày như sau:*

Bà T1 và bà T là chị em thân thiết với nhau, từ tháng 12-2020 đến tháng 5-2022, bà T1 có cho bà T vay cụ thể các lần như sau:

Lần 1: Ngày 25-12-2020 vay 100.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận thời hạn vay 03 tháng, lãi suất thỏa thuận miệng 1,66%/tháng.

Lần 2: Ngày 5-5-2022 vay 200.000.000 đồng. Hai bên không viết giấy vay, thỏa thuận miệng lãi suất 3%/tháng, thời hạn 02 tháng.

Lần 3: Ngày 25-5-2022 vay 150.000.000 đồng. Hai bên không viết giấy vay, thỏa thuận miệng lãi suất 3%/tháng, thời hạn 02 tháng.

Do số tiền vay lần 2 và 3 không viết giấy vay nên số tiền lần 2 và 3 được tổng hợp thành giấy vay không đề ngày tháng năm số tiền 350.000.000 đồng. Tại giấy vay không thể hiện thời hạn, lãi suất vay nhưng hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất 3%/tháng tính từ ngày 25-5-2022, thời hạn vay là 02 tháng.

Ngày 25-12-2020 đến ngày 30-10-2023, bà T đã trả cho bà T1 được tổng số tiền 214.000.000 đồng; trong đó bao gồm tiền gốc 100.000.000 đồng (lần 1) của ngày 25-12-2020 và 68.180.000 đồng tiền lãi trong hạn và quá hạn của khoản vay lần 1 và 21.000.000 đồng tiền lãi suất trong hạn, 24.820.000 đồng lãi suất quá hạn của khoản vay lần 2, 3. Từ sau ngày 31-10-2023 đến nay, bà T không trả thêm cho bà T1 được khoản tiền nào.

Vì vậy, tại đơn khởi kiện, bà T1 yêu cầu bà T trả cho bà T1 350.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi là 103.090.000 đồng (tiền lãi này tạm tính đến 31-5-2024). Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bà T1 được tiếp cận chứng cứ phía bà T cung cấp, sau khi đối chiếu lại thì bà T1 thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Số tiền gốc hiện nay bà T còn nợ bà T1 là 350 triệu đồng.

Số tiền lãi đã trả là 389.750.000 đồng.

Số tiền lãi tính theo quy định 20%/năm trên số tiền gốc 350.000.000 đồng từ tháng 01-2021 đến tháng 8-2024 (43 tháng) là 250.833.333 đồng

Như vậy số tiền lãi sau khi trừ là: 389.750.000 đồng - 250.833.333 đồng = 138.916.667 đồng.

Số tiền gốc sau khi trừ số tiền lãi 138.916.667 đồng là 350.000.000 đồng - 138.916.667 đồng = 211.083.333 đồng.

Như vậy, bà T1 yêu cầu bà T trả số tiền nợ gốc là 211.083.333 đồng.

Số tiền trên là tiền riêng của cá nhân bà T1 cho cá nhân bà T vay, không liên quan đến người khác.

2. Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà T có quen biết bà T1 qua bạn bè giới thiệu. Từ cuối năm 2020, do bà T cần vốn kinh doanh nên bà T1 cho bà T vay 100.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn vay 03 tháng, lãi suất 4%/tháng. Việc trả lãi được thực hiện trả thông qua tài khoản của con gái bà T1 là Trần Nữ Hoài Thy (số tài khoản là 19033031854012) tại Ngân hàng Tekcombank; Lương Thị Đào 0081001289863 tại Ngân hàng Vietcombank và Trần Minh Thùy số tài khoản 0081001305191 Ngân hàng Vietcombank.

Ngày 28-3-2021, bà T1 cho bà T vay tiếp 200.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận thời hạn vay 03 tháng, lãi suất 5%/tháng.

Ngày 06-4-2021, bà T1 cho bà T vay thêm 50.000.000 đồng. Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay nhưng lãi suất thỏa thuận 4%/tháng.

Ngày 24-6-2021, bà T trả 200.000.000 đồng bằng tiền mặt.

Ngày 01-7-2021, bà T1 cho bà T vay tiếp 200.000.000 đồng. Do tính đến thời điểm 01-7-2021, bà T nợ bà T1 tổng số tiền 350.000.000 đồng nên hai bên viết gộp 01 giấy vay không ghi ngày tháng năm số tiền 350.000.000 đồng và có làm hợp đồng mua bán nhà ngày 01-7-2021 để hợp thức hóa giấy vay tiền này. Tại hợp đồng mua bán nhà có ghi số tiền đặt cọc là 350.000.000 đồng chính là khoản vay của bà T vay bà T1 nên hợp đồng này chỉ là hợp đồng giả cách để đảm bảo việc vay số tiền 350.000.000 đồng.

Tuy gộp các khoản vay thành 01 giấy vay là 350.000.000 đồng nhưng việc trả tiền lãi vẫn chia ra tính, cụ thể:

Hàng tháng cứ đến ngày 5-6-7, bà T trả lãi cho số tiền vay 250.000.000 đồng là 10.000.000 đồng/tháng. Đến ngày 05-10-2021 do dịch nên bà T1 giảm cho 1.000.000 đồng/tháng, đến ngày 05-6-2022 lại quay trở về tiền lãi 4%/tháng là 10.000.000 đồng/tháng.

Đối với khoản vay 100.000.000 đồng ngày 25-12-2020, thì ngày 25 hàng tháng bà T vẫn trả lãi 4.000.000 đồng/tháng.

Do hợp đồng mua bán nhà thể hiện thời hạn 90 ngày nên hết thời hạn 90 ngày kể từ ngày 01-7-2021, bà T1 lại yêu cầu bà T viết giấy vay tiền 350.000.000 đồng không ghi ngày tháng năm và trả lãi đến cuối cùng ngày 31-10-2023. Do làm ăn khó khăn nên bà T xin tạm dừng trả lãi và xin trả dần số tiền gốc.

Đến thời điểm hiện nay, bà T xác nhận còn nợ của bà Trần Thị Hoài T1 số tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà T đã trả tiền lãi từ khi bắt đầu vay bà T1 là ngày 25-12-2020 đến nay là 389.750.000 đồng, do số tiền lãi bà T trả nhiều hơn mức lãi suất quy định là 20%/năm nên bà T muốn tính tiền lãi của số tiền 350.000.000 đồng theo mức lãi suất quy định là 20%/năm từ tháng 01-2021 đến tháng 8-2024. Sau đó, số tiền lãi theo quy định là bao nhiêu thì lấy số tiền lãi bà T đã trả trừ đi số tiền lãi theo quy định và số dư thì trừ vào gốc. Cụ thể số tiền bà T tính như sau:

Số tiền lãi đã trả là 389.750.000 đồng

Số tiền lãi tính theo quy định 20%/năm trên số tiền gốc 350.000.000 đồng từ tháng 01-2021 đến tháng 8-2024 (43 tháng) là 250.833.333 đồng

Như vậy số tiền lãi sau khi trừ là: 389.750.000 đồng - 250.833.333 đồng = 138.916.667 đồng.

Số tiền gốc sau khi trừ số tiền lãi 138.916.667 đồng là 350.000.000 đồng - 138.916.667 đồng = 211.083.333 đồng. Tuy nhiên, bà T xin trả tiền gốc là 150 triệu vì hiện nay bà T đang trong hoàn cảnh khó khăn.

Tại phiên tòa:

Bà T trình bày: Tại biên bản hòa giải ngày 08-8-2024, Tòa án đã ghi nhằm thời gian tính tiền lãi theo quy định, thay vì là từ tháng 01-2021 đến tháng 8-2024 (43 tháng) thì lại ghi thành từ tháng 01-2020. Bà T cho rằng số tiền bà T vay bà T1 là cá nhân bà T1 cho cá nhân bà T vay, không liên quan đến người khác. Hiện nay bà T đang khó khăn nên không có khả năng trả một lần hết số nợ mà xin bà T1 cho bà T trả dần và bà T vẫn giữ ý kiến là xin trả số tiền gốc còn lại là 150.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà T có trình bày đến hợp đồng mua bán nhà nhưng bà T1 không thừa nhận và xác định không có hợp đồng này nên bà T không yêu cầu Tòa án xem xét đến hợp đồng này.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu phát biểu quan điểm về tố tụng : Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình . Tại phiên tòa hôm nay , Hội đồng xét xử và thư ký tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ lời khai của các đương sự và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Trần Thị Hoài T1 khởi kiện bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu trả tiền cho vay, vì vậy Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn bà Nguyễn Thị T hiện cư trú tại thành phố Vũng Tàu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Trần Thị Hoài T1 và người đại diện hợp pháp của bà T1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn xin vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Đối với ông Nguyễn Như Hồng trước đây là chồng bà T, quá trình tố tụng bà T1 xác định chỉ kiện cá nhân bà T và yêu cầu cá nhân bà T thực hiện nghĩa vụ đối với bà T1. Bà T cũng xác định, liên quan đến các khoản tiền giữa bà T1 và bà T, không liên quan đến ông Hồng và đề nghị Tòa án không đưa ông Hồng tham gia tố tụng trong vụ án này. Đối với ông Trần Văn Thành là chồng bà T1, ông Thành và bà T1 cùng xác nhận, khoản tiền cho bà T vay trong vụ án này là tài sản riêng của bà T nên không liên quan đến ông Thành. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định ông Nguyễn Như Hồng và ông Trần Văn Thành không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Theo quy định của pháp luật các đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ cho Tòa án, nếu đương sự không giao nộp, hoặc nộp không đầy đủ thì phải chịu hậu quả của việc không nộp hoặc nộp không đầy đủ các chứng cứ liên quan đến vụ án.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, các đương sự xác nhận chứng cứ đã

cung cấp cho Tòa lưu tại hồ sơ vụ án, không có đương sự nào cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì mới và tất cả các đương sự xác nhận không còn chứng cứ nào khác.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 211.083.333 đồng:

[2.1] Về số tiền nợ gốc:

Căn cứ chứng cứ là Giấy vay tiền không đề ngày tháng năm ký giữa bà Nguyễn Thị T và bà Trần Thị Hoài T1 đối với số tiền vay là 350.000.000 đồng. Đồng thời, qua xác nhận của bà Nguyễn Thị T về việc tính đến thời điểm hiện nay, bà T còn nợ bà T1 số tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử có cơ sở xác định, quan hệ vay tiền giữa bà T1 và bà T là có thật và số tiền nợ gốc hiện nay bà T còn nợ bà T1 là 350.000.000 đồng.

[2.2] Về số tiền lãi:

Quá trình giải quyết vụ án, bà T1 và bà T có trình bày ý kiến khác nhau về mức lãi suất cho vay, tuy nhiên sau đó hai bên thống nhất tổng số tiền lãi bà T đã trả cho bà T1 là 389.750.000 đồng và thống nhất về cách tính và mức lãi suất tính cụ thể như sau: Thống nhất tính mức lãi suất là 20%/năm trên số tiền nợ gốc 350.000.000 đồng từ tháng 01-2021 đến tháng 8-2024 (43 tháng) là 250.833.333 đồng. Sau đó lấy số tiền lãi bà T đã trả cho bà T1 là 389.750.000 đồng - 250.833.333 đồng, số tiền lãi còn dư là 138.916.667 đồng và sẽ trừ vào số tiền nợ gốc mà bà T còn nợ, cụ thể: 350.000.000 đồng - 138.916.667 đồng = 211.083.333 đồng. Như vậy theo cách tính của bà T1 và bà T thì bà T đã trả xong khoản tiền lãi từ tháng 01-2021 đến tháng 8-2024 (43 tháng).

Từ những nhận định tại mục [2.1] và [2.2] và hiện nay bà T1 chỉ yêu cầu bà T trả số tiền nợ gốc sau khi đã trừ là 211.083.333 đồng, số tiền này cũng đã được bà T xác nhận, tuy nhiên bà T trình bày do khó khăn nên xin trả 150.000.000 đồng nhưng bà T1 không đồng ý. Vì vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà T1, bà T có trách nhiệm trả cho bà T1 số tiền nợ gốc còn lại là 141.083.333 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của bà T1 được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí trên số tiền phải trả là 211.083.333 đồng là 10.554.166 đồng.

- Hoàn trả cho bà T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000201 ngày 20-6-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Tp.Vũng Tàu.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227; Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hoài T1 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Hoài T1 số tiền nợ gốc còn lại là 141.083.333 đồng (Một trăm bốn mươi một triệu, không trăm tám mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền án phí là 10.554.166đ (Mười triệu, năm trăm năm mươi bốn nghìn, một trăm sáu mươi sáu đồng).

Hoàn trả cho bà Trần Thị Hoài T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000201 ngày 20-6-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Tp. Vũng Tàu.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân T Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Đương sự vắng mặt thời hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND T Bà Rịa - Vũng Tàu;
- VKSND TP. Vũng Tàu;
- Thi hành án dân sự TP. Vũng Tàu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Phạm Thanh Mai

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Đắc Liệt

Vũ Xuân Miện

Phạm Thanh Mai

